

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ**

\*\*\*



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**  
**CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ VÀ DƯỢC LÂM SÀNG**  
**(Mã ngành: 8720205)**

**Cần Thơ, 2018**

## **QUYẾT ĐỊNH**

**(Về việc ban hành Bản mô tả Chương trình Đào tạo trình độ thạc sĩ  
của Trường Đại học Tây Đô)**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ**

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2818/QĐ-BGDĐT ngày 03/08/2018 về việc cho phép trường Đại học Tây Đô đào tạo chuyên ngành Dược lý và Dược lâm sàng trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo : Ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ

Căn cứ Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch UBND Thành phố Cần Thơ về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô, nhiệm kỳ 2016 – 2021;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tây Đô ban hành ngày 24/3/2006 của Hội đồng Quản trị Trường Đại học Tây Đô;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-DHTĐ ngày 01/6/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Đô về việc ban hành quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng đào tạo,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành bản mô tả Chương trình Đào tạo ngành Dược lý và Dược lâm sàng trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Tây Đô.



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) trưởng các phòng, Khoa, Trung tâm, Ban trực thuộc và học viên thạc sĩ Ngành Dược lý và Dược lâm sàng của trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- HĐQT (để báo cáo)
- Lưu: VT, TCHC



*Trần Công Luận*



## MỤC LỤC

MỤC LỤC BẢNG.....	4
MỤC LỤC HÌNH.....	6
I. ĐẶC TẢ CTĐT THẠC SĨ DƯỢC HỌC CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ VÀ DƯỢC LÂM SÀNG.....	7
1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	7
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo.....	7
1.2. Thông tin chung về tên và mã ngành, văn bằng, trình độ, thời gian đào tạo.....	7
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	7
2.1. Tầm nhìn – Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tây Đô.....	8
2.1.1. Tầm nhìn.....	8
2.1.2. Sứ mạng.....	8
2.1.3. Mục tiêu chiến lược.....	8
2.1.4. Các giá trị cốt lõi:.....	8
2.1.5. Triết lý giáo dục.....	8
2.2. Tầm nhìn – Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Khoa Dược – Điều dưỡng.....	9
2.2.1. Sứ mạng:.....	9
2.2.2. Tầm nhìn.....	9
2.2.3. Mục tiêu:.....	9
2.3. Lợi ích của chương trình.....	10
2.4. Cam kết thành công của người học:.....	10
2.5. Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của chương trình.....	11
2.5.1. Mục tiêu chung (General Objectives).....	11
2.5.2. Mục tiêu cụ thể (Goals).....	11
2.5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm.....	12
3. Chuẩn đầu ra.....	13
3.1. Kiến thức.....	13
3.2. Kỹ năng.....	13

3.2.1. Kỹ năng cứng .....	13
3.2.2. Kỹ năng mềm .....	14
3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm .....	14
4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ NĂNG LỰC ĐÁP ỨNG sau khi tốt nghiệp .....	15
5. Thông tin tuyển sinh .....	15
5.1. Thông tin tuyển sinh .....	15
5.2. Hình thức học tập .....	15
5.3. Kỳ nhập học .....	16
5.4. Hạn nộp hồ sơ .....	16
6. Học phí .....	16
6.1. Chính sách học phí: .....	16
6.2. Chính sách hỗ trợ học phí: .....	16
7. Khen thưởng .....	16
7.1. Thủ khoa đầu vào .....	16
7.2. Người học tốt nghiệp đạt loại giỏi .....	17
7.3. Người học đạt loại xuất sắc .....	17
8. TIÊU CHÍ tuyển sinh .....	17
8.1. Yêu cầu Văn bằng .....	17
8.2. Kinh nghiệm chuyên môn: Không yêu cầu về kinh nghiệm chuyên môn. ....	17
8.3. Điều kiện miễn thi ngoại ngữ .....	17
8.4. Nhân thân rõ ràng: .....	18
8.5. Đủ sức khoẻ để học tập .....	18
9. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN .....	18
9.1. Đối tượng ưu tiên .....	18
9.2. Mức ưu tiên .....	18
10. QUY ĐỊNH VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN .....	18
11. ĐIỀU KIỆN TRÚNG TUYỂN, XÉT TUYỂN .....	19
12. THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ, HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC, ÔN TẬP, THỜI GIAN DỰ KIẾN THI TUYỂN .....	19
13. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ ĐĂNG KÝ VÀ NỘP HỒ SƠ DỰ TUYỂN .....	20
14. Địa điểm đào tạo: .....	20
14.1. Quy trình đào tạo .....	20
14.2. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp .....	21
14.3. Thang điểm: .....	21
15. Đội ngũ giảng viên, HỖ TRỢ và CSVC phục vụ giảng dạy .....	21
15.1. Đội ngũ .....	21
15.2. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy .....	21

16. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy – học tập .....	22
16.1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra .....	22
16.2. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy – học tập.....	22
17. Phương pháp đánh giá.....	27
17.1. Mô hình tiếp thu kiến thức của người học trong giáo dục .....	27
17.2. Đánh giá kết quả học tập của NH.....	27
18. Ma trận Quan hệ giữa phương pháp đánh giá với CDR .....	31
19. CÔNG CỤ, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS) .....	31
20.1 . Đánh giá chuyên cần (attendance check).....	31
20.2 Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance).....	31
20.3 Đánh giá bài tập (Work Assigment) .....	33
20.4 Đánh giá Thuyết trình (Oral Presentation).....	33
20.5 . Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): .....	35
20.6 . Đánh giá báo cáo (Written Report).....	35
20.7 . Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) .....	37
20.8 . Đánh giá trải nghiệm thực tiễn – (Field Trip).....	38
20. Hệ thống tính điểm.....	39
21. Ma trận phương pháp giảng dạy các học phần .....	39
22. Ma trận phương pháp đánh giá các học phần .....	41
23. Nội dung chương trình .....	43
23.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa .....	43
23.2. Danh mục các học phần .....	43
24. MA TRẬN ĐÁP ỨNG GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA CTĐT	45
25. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY .....	47
26. ĐỐI SÁNH CTĐT .....	47
27. Phê duyệt chương trình đào tạo .....	48

## MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1: Mục tiêu cụ thể của chương trình .....	11
Bảng 2: Chuẩn đầu ra kiến thức .....	13
Bảng 3: Chuẩn đầu ra kỹ năng .....	13
Bảng 4: Chuẩn đầu ra Năng lực tự chủ và trách nhiệm.....	14
Bảng 5: Cán bộ phụ trách giảng dạy chuyên ngành ThS Dược lý và DLS.....	21
Bảng 6: Các phòng làm việc, phòng học và Hội thảo của CTĐT SDH.....	21
Bảng 7: Thiết bị phục vụ cho đào tạo trình độ thạc sĩ.....	22
Bảng 8: Các chiến lược và phương pháp dạy học .....	23
Bảng 10: Phương pháp đánh giá kết quả học tập .....	28
Bảng 11: Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá với CDR.....	31
Bảng 12: Rubric đánh giá chuyên cần (Class Attendance) .....	31
Bảng 13: Rubric 2 – Đánh giá tham gia buổi hướng dẫn dự án .....	31
Bảng 14: Rubric 3 - Bài tập (Work Assignment).....	33
Bảng 15: Rubric 4 - Thuyết trình (Oral Presentation).....	33
Bảng 16: Rubric 5 - Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam) .....	35
Bảng 17: Rubric 6 - Báo cáo (Written Report) .....	35
Bảng 18: Rubric7 - Làm việc nhóm (Teamwork Assessment) .....	37
Bảng 19: Rubric 8 – Trải nghiệm thực tiễn (Filed Trip) .....	38
Bảng 20: Hệ thống thang điểm của TDU .....	39
Bảng 21: Ma trận phương pháp giảng dạy các học phần .....	39
Bảng 22: Ma trận phương pháp đánh giá các học phần .....	41
Bảng 23: Khối lượng kiến thức toàn khóa .....	43
Bảng 24: Danh mục các học phần .....	43

Bảng 25: Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra CTĐT .....	45
Bảng 26: Kế hoạch dạy – học .....	47
Bảng 27: Bảng so sánh chương trình đào tạo .....	48

1/20/2011 E - 1/20/2011



## MỤC LỤC HÌNH

Hình 1: Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Dược lý và Dược lâm sàng.....	22
Hình 2: Mô hình tiếp thu kiến thức của người học trong giáo dục .....	27

# I. ĐẶC TẢ CTĐT THẠC SĨ DƯỢC HỌC CHUYÊN NGÀNH DƯỢC LÝ VÀ DƯỢC LÂM SÀNG

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình Thạc sĩ Dược học chuyên ngành Dược lý và Dược lâm sàng được thiết kế để trang bị cho người học những kỹ năng và kiến thức chuyên môn sâu trong lĩnh vực sử dụng thuốc và điều trị, tối ưu hóa sự sử dụng thuốc của bệnh nhân và của Bác sĩ trong việc kê đơn thuốc; phòng tránh sử dụng thuốc không hợp lý; phòng tránh phản ứng có hại của thuốc; giám sát sự kê đơn của Bác sĩ; tư vấn trong phác đồ điều trị bằng thuốc thích hợp nhất. Đồng thời, chương trình cũng nhằm mục đích nâng cao năng lực, trình độ, khả năng phân tích, đánh giá, nghiên cứu cho các học viên nằm trong đội ngũ cán bộ quản lý chuyên môn đang làm việc tại các cơ sở bệnh viện, phòng khám, các cơ sở y tế từ trung ương đến địa phương, các bộ giảng dạy các trường ĐH, thành viên nghiên cứu trong các công ty Dược phẩm ở ĐBSCL, trong nước và trên trường quốc tế.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ được UPM xếp hạng TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG 3\* NĂM 2019. TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ sẽ tiếp tục nỗ lực nhiều hơn nữa để có thể là một trong những trường đại học cung cấp chương trình đào tạo thạc sĩ Dược lý và Dược lâm sàng hợp lý, uy tín của Việt Nam và hơn thế nữa.

### 1.2. Thông tin chung về tên và mã ngành, văn bằng, trình độ, thời gian đào tạo

Tên chương trình (tiếng Việt):	Chương trình đào tạo chuyên ngành Dược lý và Dược lâm sàng trình độ thạc sĩ
Tên chương trình (tiếng Anh):	Pharmacology and Clinical Pharmacy
Mã ngành:	8720205
Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Tây Đô
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Thạc sĩ Dược lý và Dược lâm sàng
Trình độ:	Thạc sĩ
Thời gian đào tạo:	02 năm (kéo dài không quá 04 năm)
Lịch học:	Thứ 7 và Chủ Nhật (chương trình) Sáng: 7.30 – 11h00 Chiều: 1.30 – 17.00 Tối thứ 6 và thứ bảy: 18h00 – 20h00 (tiếng Anh B1)

## 2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn – Sứ mạng

- Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tây Đô tương thích, phù hợp với Tầm nhìn.
- Sứ mạng nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

## **2.1. Tầm nhìn – Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tây Đô**

Trường ĐHTĐ được thành lập theo Quyết định số 54/2006/QĐ-TTg ngày 09/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ, là trường ĐH tư thục đầu tiên ở ĐBSCL. Trụ sở của Trường đặt tại số 68 Trần Chiên, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

### *2.1.1. Tầm nhìn*

Trường Đại học Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu ở Khu vực ĐBSCL với định hướng nghiên cứu ứng dụng phục vụ cộng đồng. Phấn đấu đến năm 2035, một số ngành đào tạo hệ đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm Khu vực Đông Nam Á.

### *2.1.2. Sứ mạng*

Sứ mạng của Trường Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

### *2.1.3. Mục tiêu chiến lược*

Mục tiêu chiến lược đến năm 2035 là xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng có uy tín, chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững về các lĩnh vực: Kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, sức khỏe vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

### *2.1.4. Các giá trị cốt lõi:*

- Trí tuệ - Sáng tạo - Năng động - Đổi mới

### *2.1.5. Triết lý giáo dục*

- Học suốt đời để làm việc suốt đời

- Thực học - Thực nghiệp

### **➤ Học suốt đời để làm việc suốt đời:**

Học viên tốt nghiệp Đại học Tây Đô sẽ là những người tích cực học hỏi và học hỏi suốt đời, nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn để phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp và hoàn thiện bản thân để làm việc suốt đời, cụ thể:

- + Thích nghi với việc học tập không ngừng để tìm cách hoàn thành các nhiệm vụ khác nhau;
- + Chủ động xây dựng mục tiêu học tập, mục tiêu cuộc đời;
- + Áp dụng kiến thức và kỹ năng một cách linh hoạt, phù hợp và ý nghĩa;
- + Thể hiện một sự cam kết duy trì và liên tục học tập các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp và các vấn đề cá nhân;
- + Lắng nghe, thấu hiểu, hội nhập với bản sắc riêng và nỗ lực liên tục để thành công bền vững trong sự nghiệp.

### **➤ Thực học - Thực nghiệp:**

Mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tây Đô là hình thành, phát triển năng lực thực tiễn cho người học; thể hiện việc Nhà trường được trao quyền xây dựng, tổ chức kế hoạch dạy học, nhờ đó mà Trường Đại học Tây Đô chủ động tăng cường việc dạy thực hành, vận dụng, gắn kết với thực tiễn đời sống của các môn học và hoạt động giáo dục của Nhà trường ở tất cả các CTĐT.

## **2.2. Tâm nhìn – Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Khoa Dược – Điều dưỡng**

### *2.2.1. Sứ mạng:*

Cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng nghiên cứu kết hợp thực hành ngành dược và điều dưỡng đáp ứng nhu cầu phát triển chất lượng, hiệu quả và bền vững; nghiên cứu và chuyển giao các kết quả nghiên cứu cho các tổ chức, doanh nghiệp và xã hội; tạo môi trường thuận lợi để sáng tạo, nuôi dưỡng, phát triển tài năng trong các lĩnh vực y tế hiện đại.

### *2.2.2. Tâm nhìn*

Trở thành Khoa theo định hướng nghiên cứu ứng dụng dược xếp hạng ngang tầm với các Khoa Dược – Điều dưỡng tiên tiến trong vùng và cả nước, trong đó có 2 ngành đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học cấp trường và bộ giáo dục

### *2.2.3. Mục tiêu:*

#### **a. Mục tiêu đào tạo**

Đào tạo ra những học viên, học viên năng động và có đầy đủ sức khỏe; có kiến thức chuyên môn vững vàng; có kiến thức về chính trị xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin; có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và quản lý giám sát các hoạt động trong lĩnh vực y tế tại các bệnh viện, phòng khám, tổ chức/doanh nghiệp trong môi trường luôn thay đổi.

#### **b. Mục tiêu phát triển đến năm 2023**

- Mở rộng ngành nghề đào tạo cả bậc đại học và sau đại học.
- Tăng quy mô đào tạo so với hiện tại 20%
- Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên.
- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, học viên và học viên. Nâng cao cả về số lượng và chất lượng.
- Thực hiện kiểm định 1 CTĐT bậc đại học và 01 CTĐT chuyên ngành Thạc sĩ Dược học

### **2.3. Lợi ích của chương trình**

Chương trình Thạc sĩ Dược học chuyên ngành Dược lý và Dược lâm sàng được thiết kế để trang bị cho người học những kỹ năng và kiến thức chuyên môn sâu trong lĩnh vực sử dụng thuốc và điều trị, tối ưu hóa sự sử dụng thuốc của bệnh nhân và của Bác sĩ trong việc kê đơn thuốc; phòng tránh sử dụng thuốc không hợp lý; phòng tránh phản ứng có hại của thuốc; giám sát sự kê đơn của Bác sĩ; tư vấn trong phác đồ điều trị bằng thuốc thích hợp nhất. Đồng thời, chương trình cũng nhằm mục đích nâng cao năng lực, trình độ, khả năng phân tích, đánh giá, nghiên cứu cho các học viên nằm trong đội ngũ cán bộ quản lý chuyên môn đang làm việc tại các cơ sở bệnh viện, phòng khám, các cơ sở y tế từ trung ương đến địa phương, các bộ giảng dạy các trường ĐH, thành viên nghiên cứu trong các công ty Dược phẩm ở ĐBSCL, trong nước và trên trường quốc tế.

Trường Đại học Tây Đô được tung tâm Kiểm định chất lượng Đại học Quốc gia Hà Nội cấp giấy chứng nhận đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục tháng 3 năm 2018 và chứng nhận đạt Kiểm định 04 chương trình đào tạo đại học chính quy trong đó có chuyên ngành Dược học tháng 3 năm 2020. Đồng thời, Trường Đại học Tây Đô cũng được Tổ chức UPM xếp hạng 3 sao trong số 30 trường được xếp hạng từ 3 đến 5\* định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng trong tổng số 40 trường trong và ngoài nước đăng ký xếp hạng năm 2019. Năm 2020 – 2021 Trường Đại học Tây Đô tiếp tục nỗ lực để là một trong những trường đào tạo về kinh doanh uy tín, hợp lý và hơn thế nữa.

### **2.4. Cam kết thành công của người học:**

Người học sẽ được đào tạo một nền tảng vững chắc về chương trình học thuật lẫn ứng dụng

Đội ngũ giảng viên có chất lượng, tận tâm và có nhiều kinh nghiệm thực tế

Phần thưởng cho những người học đạt thành tích trong quá trình học

Phương tiện và hình thức giảng dạy và học tập đa dạng

## 2.5. Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của chương trình

**Bảng 1: Mục tiêu cụ thể của chương trình**

Ký hiệu	Mục tiêu của chương trình đào tạo
<i>2.5.1. Mục tiêu chung (General Objectives)</i>	
GO	Chương trình đào tạo chuyên ngành Dược lý – Dược lâm sàng trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.
<i>2.5.2. Mục tiêu cụ thể (Goals)</i>	
a. Về kiến thức	
G1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành dược lý – dược lâm sàng</li> <li>- Có khả năng thực hành thuộc lĩnh vực khoa học sức khỏe, trong đó người thạc sĩ Dược lý và Dược lâm sàng, thực hiện vai trò tư vấn về thuốc cho thầy thuốc, giúp tối ưu hóa phác đồ điều trị; đồng thời, thực hiện vai trò cung cấp thông tin, tư vấn, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả cho cán bộ y tế và cho người bệnh.</li> </ul>
G2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có đủ kiến thức để nghiên cứu, sáng tạo, cũng như ứng dụng kiến thức Dược lý và Dược lâm sàng vào việc giải quyết những vấn đề về sử dụng thuốc, kê đơn, thông tin thuốc trong thực tiễn mà công cuộc đổi mới và hội nhập đang đặt ra.</li> </ul>
G3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tư duy phân biện và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trong việc nghiên cứu và giảng dạy Dược lý và Dược lâm sàng. Trên cơ sở đó, phát triển kiến thức mới và có khả năng tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.</li> <li>- Kiến thức chung về quản trị và quản lý.</li> </ul>
b. Về kỹ năng	
❖ Kỹ năng cứng	
G4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng hiệu quả những kiến thức lý thuyết, kết hợp nhuần nhuyễn các phương pháp nghiên cứu để giải quyết những vấn đề thực tiễn có</li> </ul>

Ký hiệu	Mục tiêu của chương trình đào tạo
	liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu Dược lý và Dược lâm sàng, hoặc mối quan hệ giữa Dược sĩ lâm sàng và Bác sĩ.
G5	- Nghiên cứu độc lập hoặc lãnh đạo, hợp tác, trao đổi, chia sẻ cùng nhóm nghiên cứu để thực hiện đề tài khoa học.
G6	<p>- Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;</p> <p>- Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.</p>
❖ Kỹ năng mềm	
G7	- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
G8	<p>- Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.</p> <p>- Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.</p>
2.5.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
G9	<p>- Có khả năng giảng dạy và nghiên cứu trong lĩnh vực sử dụng thuốc một cách hợp lý, an toàn và hiệu quả kinh tế.</p> <p>- Nhạy bén trong việc tiếp thu những thành tựu tiên tiến nhất của thế giới để áp dụng tốt dược lâm sàng nhằm tạo sự an toàn, hiệu quả và kinh tế nhất cho người bệnh.</p>
G10	- Có đủ trình độ, năng lực để nghiên cứu, sáng tạo, cũng như ứng dụng kiến thức Dược lý và Dược lâm sàng vào việc giải quyết những vấn đề về sử dụng thuốc, kê đơn, thông tin thuốc trong thực tiễn mà công cuộc đổi mới và hội nhập đang đặt ra.
G11	- Có đủ trình độ nghiên cứu độc lập lĩnh vực chuyên sâu của mình và có khả năng hướng dẫn nghiên cứu khoa học; có năng lực phát hiện và giải quyết những vấn đề đặt ra trong chuyên ngành Dược lý và Dược lâm sàng.
G12	Có thể tiếp tục làm nghiên cứu sinh; giảng dạy tại các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; có khả năng hoạt động ở một số

Ký hiệu	Mục tiêu của chương trình đào tạo
	lĩnh vực khác thuộc lĩnh vực bảo vệ sức khoẻ như các Sở Y tế, Trường học, Công ty dược, Bệnh viện, Viện hay Trung tâm kiểm nghiệm thuốc và mỹ phẩm...

### 3. CHUẨN ĐẦU RA

#### 3.1. Kiến thức

Bảng 2: Chuẩn đầu ra kiến thức

Chuẩn đầu ra	Giải thích
K1	Nắm rõ kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành dược lý – dược lâm sàng
K2	Nắm rõ kiến thức để nghiên cứu, sáng tạo, cũng như ứng dụng kiến thức liên ngành có liên quan như giải phẫu – sinh lý, nghiên cứu khoa học vào việc giải quyết những vấn đề về sử dụng thuốc, kê đơn, thông tin thuốc trong thực tiễn mà công cuộc đổi mới và hội nhập đang đặt ra.
K3	Nắm rõ tư duy phân biện và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trong việc nghiên cứu và giảng dạy Dược lý và Dược lâm sàng. Trên cơ sở đó, có khả năng giám sát quản lý chặt chẽ việc tuân thủ quy trình sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả và kinh tế.

#### 3.2. Kỹ năng

##### 3.2.1. Kỹ năng cứng

Bảng 3: Chuẩn đầu ra kỹ năng

Chuẩn đầu ra	Giải thích
S4	Phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.
S5	Tham gia tư vấn trong quá trình xây dựng danh mục thuốc của đơn vị, đưa ra ý kiến hoặc cung cấp thông tin dựa trên bằng chứng về việc thuốc nào nên đưa vào hoặc bỏ ra khỏi



	danh mục thuốc để bảo đảm mục tiêu sử dụng thuốc an toàn, hợp lý và hiệu quả.
S6	Tổ chức truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.
S7	Tập huấn, đào tạo về dược lâm sàng: Dược sĩ lâm sàng lập kế hoạch, chuẩn bị tài liệu, cập nhật kiến thức sử dụng thuốc cho bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng viên, kỹ thuật viên, hộ học viên của đơn vị mình. Kế hoạch và nội dung phải được Giám đốc bệnh viện phê duyệt
S8	Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. Hướng dẫn và giám sát việc sử dụng thuốc trong bệnh viện.

### 3.2.2. Kỹ năng mềm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
S9	Biết áp dụng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.
S10	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Người học cần đạt năng lực tự chủ và trách nhiệm như được trình bày ở Bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả.

**Bảng 4: Chuẩn đầu ra Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Chuẩn đầu ra	Giải thích
C11	Biết chủ động nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng. Thông tin thuốc cho người bệnh và cán bộ y tế: Dược sĩ lâm sàng cập nhật thông tin sử dụng thuốc, thông tin về thuốc mới, thông tin cảnh giác được gửi đến cán bộ y tế và đến người bệnh bằng nhiều hình thức khác nhau như: trực tiếp, văn bản, bảng tin bệnh viện, thư điện tử, tranh ảnh, tờ hướng

	dẫn, trang thông tin điện tử.
<b>C12</b>	Thích nghi tự định hướng nghề nghiệp và hướng dẫn người khác ý thức, trách nhiệm cao trong hoạt động chuyên môn.
<b>C13</b>	Có khả năng tự học tập suốt đời, bồi dưỡng, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để không ngừng cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn.
<b>C14</b>	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn Dược lý và Dược lâm sàng.
<b>C15</b>	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. Theo dõi, giám sát phản ứng có hại của thuốc (ADR) và là đầu mối báo cáo các phản ứng có hại của thuốc tại đơn vị theo quy định hiện hành.

#### **4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ NĂNG LỰC ĐÁP ỨNG SAU KHI TỐT NGHIỆP**

- Đảm nhiệm các vị trí công tác dược trong các cơ quan nghiên cứu, quản lý, cơ sở điều trị như Bệnh viện, trung tâm y tế....., Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, kiểm tra giám sát chất lượng dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng có yêu cầu sử dụng dược sĩ lâm sàng.

- Có khả năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý trong các đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên môn Dược lý và Dược lâm sàng.

#### **5. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI RA TRƯỜNG**

- Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.

- Có khả năng học tiếp bậc tiến sĩ chuyên ngành Dược lý và Dược lâm sàng ở các trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

#### **5. THÔNG TIN TUYỂN SINH**

##### **5.1. Thông tin tuyển sinh**

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo, hướng dẫn của Trường Đại học Tây Đô (<https://tdu.edu.vn/tuyen-sinh>).

- Vùng tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.
- Đối tượng tuyển sinh: Tất cả thí sinh đã tốt nghiệp Đại học.
- Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển

##### **5.2. Hình thức học tập**

- Chính quy
- Tập trung

### 5.3. Kỳ nhập học

- Tháng 2
- Tháng 8

### 5.4. Hạn nộp hồ sơ

- Tháng 1
- Tháng 7

## 6. HỌC PHÍ

Chương trình học phí cố định: áp dụng cho người học, với mong muốn giữ giá học phí trong thời gian quy định của ngành học. Chương trình học phí cố định đảm bảo cho người học không bị ảnh hưởng bởi việc tăng học phí hoặc những biến động tiền tệ trong tương lai.

Tại Trường Đại học Tây Đô, chương trình toàn khóa có 3 học kỳ, người học được đăng ký tối đa 4 học phần/học kỳ. Thời gian hoàn thành chương trình sẽ phụ thuộc vào số lượng học phần người học lựa chọn học trong một học kỳ.

Học phí của từng học kỳ được tính theo Việt Nam đồng (VND).

Mọi thanh toán bằng đơn vị tiền tệ khác đều sẽ được quy đổi thành Việt Nam đồng dựa trên tỉ giá trong ngày. Chúng tôi khuyến khích người học thanh toán bằng phương thức chuyển khoản.

### 6.1. Chính sách học phí:

Được công khai từ đầu khóa học

#### - Học phí:

50.000.000 đồng/năm

100.000.000 đồng/khóa

#### - Lệ phí bảo vệ luận văn và Đề cương:

3.500.000 đồng/lần

#### - Lệ phí xét tốt nghiệp:

600.000 đồng/năm

### 6.2. Chính sách hỗ trợ học phí:

- + Thân nhân cán bộ, giảng viên, nhân viên (CBGVNV) hỗ trợ 20%/khóa
- + Đối với trường đơn vị: hỗ trợ 100%/khóa
- + CBGVNV Nhà trường từ 2 năm trở lên hỗ trợ 50%/khóa
- + CBGVNV Nhà trường dưới 2 năm hỗ trợ 30%/khóa
- + Người khuyết tật, gia đình chính sách hỗ trợ 20-50%/khóa
- + Người học là cựu học viên của Nhà trường cựu người học 10%/khóa
- + Người học được cựu người học/người học 10%/năm thứ I

## 7. KHEN THƯỞNG

### 7.1. Thù khoa đầu vào

- 2.000.000 đồng

**7.2. Người học tốt nghiệp đạt loại giỏi**

- 500.000 đồng

**7.3. Người học đạt loại xuất sắc**

- 1.000.000 đồng

**8. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH**

**8.1. Yêu cầu Văn bằng**

Người dự tuyển phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Có bằng Dựợc sĩ đại học của tất cả các hệ đào tạo trong và ngoài nước.
- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.
- Ứng viên tốt nghiệp đại học dựợc dự thi ngay sau khi tốt nghiệp, nhưng phải có giấy xác nhận tạm thời còn thời hạn của cơ sở đào tạo cấp và sau đó phải nộp bổ sung văn bằng chính thức.

- + Lệ phí dự thi: 360.000 đồng
- + Lệ phí ôn tập: 1.000.000 đồng/học phần
- + Lệ phí học bổ sung kiến thức: 1.000.000 đồng/học phần
- + Lệ phí quản lý và xét duyệt hồ sơ dự thi: 50.000 đồng/hồ sơ
- + Lệ phí hồ sơ dự thi: 10.000 đồng/bộ (Mười ngàn đồng)

**8.2. Kinh nghiệm chuyên môn: Không yêu cầu về kinh nghiệm chuyên môn.**

**8.3. Điều kiện miễn thi ngoại ngữ**

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của cơ sở đào tạo thuộc một trong các trường hợp sau đợc miễn thi môn ngoại ngữ:

- a. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đợc đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, đợc đơn vị có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
- b. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) đợc ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;
- c. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Ngôn ngữ Anh hoặc tương đợng;
- d. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tối thiểu phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đợng (Phụ lục II) trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, đợc cấp bởi một cơ sở đợc Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận (có quyết định cho phép cấp chứng nhận/chứng chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với trường hợp nộp chứng chỉ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

#### **8.4. Nhân thân rõ ràng:**

Thí sinh không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận

#### **8.5. Đủ sức khoẻ để học tập**

Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.

### **9. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN**

#### **9.1. Đối tượng ưu tiên**

- a. Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c. Con liệt sĩ;
- d. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- e. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;
- f. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

#### **9.2. Mức ưu tiên**

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo quy định và cộng một điểm (thang điểm 10) cho môn thi cơ bản.

### **10. QUY ĐỊNH VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN**

Đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo bao gồm:

- a. Đơn xin dự tuyển (01 bản chính theo mẫu)
- b. Bằng tốt nghiệp đại học (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- c. Bảng điểm đại học sao y (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc);
- d. Lý lịch cá nhân (01 bản chính theo mẫu, có đóng dấu giáp lai ảnh);
- e. Biên nhận hồ sơ đã điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu (01 bản chính theo mẫu);
- f. Giấy khám sức khỏe (01 bản chính của bệnh viện đa khoa quận, huyện trở lên, không quá 06 tháng);

- g. Giấy khai sinh (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc);
- h. Chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- i. Phiếu dán ảnh (dán kèm 03 ảnh 3x4 mới nhất, không quá 06 tháng);
- j. Phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ của thí sinh (02 phong bì A6);
- k. Chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ, nếu có (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc);
- l. Hồ sơ xác nhận ưu tiên, nếu có (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc);
- m. Bảng điểm bổ sung kiến thức, nếu có (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc);
- n. Bằng tốt nghiệp đại học thứ hai, nếu có (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc);
- o. Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục quản lý chất lượng giáo dục đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở nước ngoài cấp (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc).

## **11. ĐIỀU KIỆN TRÚNG TUYỂN, XÉT TUYỂN**

- 17.1. Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi, kiểm tra (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).
- 17.2. Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo và tổng điểm hai môn thi, kiểm tra của từng thí sinh (không cộng điểm môn ngoại ngữ), hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.
- 17.3. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi, kiểm tra nêu trên (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:
  - a. Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;
  - b. Người có điểm cao hơn của môn thi cơ sở;
  - c. Người được miễn thi ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

## **12. THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ, HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC, ÔN TẬP, THỜI GIAN DỰ KIẾN THI TUYỂN**

Theo từng đợt, từng năm thí sinh theo dõi qua các thông báo tuyển sinh trên các websites

- a. Nhà trường: <https://tdu.edu.vn/bai-viet/2032>
- b. Tuyển sinh: <http://ts.tdu.edu.vn/duoc-ly-va-duc-lam-sang>
- c. Khoa Đào tạo Sau Đại học: <http://gms.tdu.edu.vn>
- d. Khoa Dược – Điều dưỡng: <http://pnc.tdu.edu.vn/>

### 13. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ ĐĂNG KÝ VÀ NỘP HỒ SƠ DỰ TUYỂN

Hồ sơ đăng ký dự tuyển và thông tin liên quan mời liên hệ:

Khoa Đào Tạo Thường Xuyên - Trường Đại học Tây Đô.

Điện thoại: 0292.3831 891 – 0292.2460 402 (trong giờ hành chính)

0907 792 970 – 0931 012 090 (ngoài giờ hành chính)

Địa chỉ: Số 68, Đường Trần Chiên, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ

Website: www.tdu.edu.vn

### 14. ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO:

Trường Đại học Tây Đô

#### 14.1. Quy trình đào tạo

##### a. Hình thức và thời gian đào tạo

- Chương trình thạc sĩ Dược lý và Dược lâm sàng được tổ chức đào tạo theo tín chỉ, định hướng ứng dụng.
- Trường Đại học Tây Đô chọn hình thức học tập trung thời gian đào tạo là 2 năm. Các lớp học được tổ chức vào các thứ bảy và chủ nhật cho phù hợp với đối tượng người học.
- Chương trình đào tạo được thiết kế 04 học kỳ tương ứng với 02 năm học, gồm 60 tín chỉ. Thời gian học tập tối đa là 04 năm. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 16 tuần học, 02 tuần dự trữ, 2 tuần thi/viết tiểu luận/báo cáo chuyên đề. Tổng số 3 kỳ học tập trung và một kỳ viết luận văn thạc sĩ.

##### b. Cách thức tổ chức, quản lý các khoá học

- *Căn cứ để quản lý*
  - + Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
  - + Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường ban hành trên cơ sở Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, nhằm tạo điều kiện để học viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, nghiên cứu và rèn luyện;
  - + Quy định về thời gian học tập trung tại trường của chương trình đào tạo sau đại học theo định hướng ứng dụng, kế hoạch giảng dạy và học tập cho toàn khoá học và cho từng năm học của Trường Đại học Tây Đô
- *Cách thức tổ chức quản lý*
  - + Khoa Đào tạo sau đại học phối kết hợp với Khoa Dược – Điều dưỡng quản lý chương trình kế hoạch đào tạo và việc thực hiện chương trình kế hoạch đào tạo; quản lý về nhân sự đối với học viên và kết quả học tập của học viên
  - + Tăng cường sử dụng các hình thức giảng dạy đa dạng và phương tiện hiện đại cho giảng dạy và nghiên cứu, chủ động khai thác hệ thống tư liệu của thư viện và mạng thông tin để phục vụ cho hoạt động đào tạo

#### 14.2. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Học viên đã tích lũy đủ số tín chỉ trong thời gian quy định trong chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ chuyên ngành DL và DLS; bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp và đáp ứng được các điều kiện tốt nghiệp bậc thạc sĩ theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, sẽ được cấp bằng: **Thạc sĩ chuyên ngành Dược lý và Dược lâm sàng**

#### 14.3. Thang điểm:

Thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

### 15. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, HỖ TRỢ VÀ CSVC PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

#### 15.1. Đội ngũ

Bảng 5: Cán bộ phụ trách giảng dạy chuyên ngành ThS Dược lý và DLS

STT	HỌC HÀM HỌC VỊ	SỐ LƯỢNG
1	GS.TS	1
2	PGS.TS	4
3	TS	17
4	CKII	3
<b>Tổng cộng</b>		<b>25</b>

#### 15.2. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Trường hiện có khối Nhà học chính có kết cấu 01 trệt 05 lầu và Nhà học chữ U có kết cấu 01 trệt ba lầu, cùng 03 dãy phòng học khu tầng trệt với tổng diện tích sử dụng hơn 59.000m<sup>2</sup>, tổng cộng có hơn 100 phòng học đáp ứng nhu cầu học tập cho hơn 10.000 học viên, học sinh đang theo học tại Trường. Trường còn có Hội trường Lớn với hơn 700 chỗ ngồi. Đặc biệt, Trường Đại học Tây Đô còn có một hệ thống phòng học được thiết kế phù hợp với việc giảng dạy Cao học và Nghiên cứu sinh.

Bảng 6: Các phòng làm việc, phòng học và Hội thảo của CTĐT SDH

TT	TÊN PHÒNG	Số lượng	Vị trí
1	Phòng làm việc của Khoa và sinh hoạt Bộ môn	02	Nhà F
2	Phòng thí nghiệm	10	Dãy A, C
3	Phòng học dành riêng cho các lớp cao học	03	Nhà F
4	Phòng Hội thảo	01	Nhà F
5	Thư viện	01	Nhà F
6	Nhà tập đa năng	01	
7	Hội trường	02	

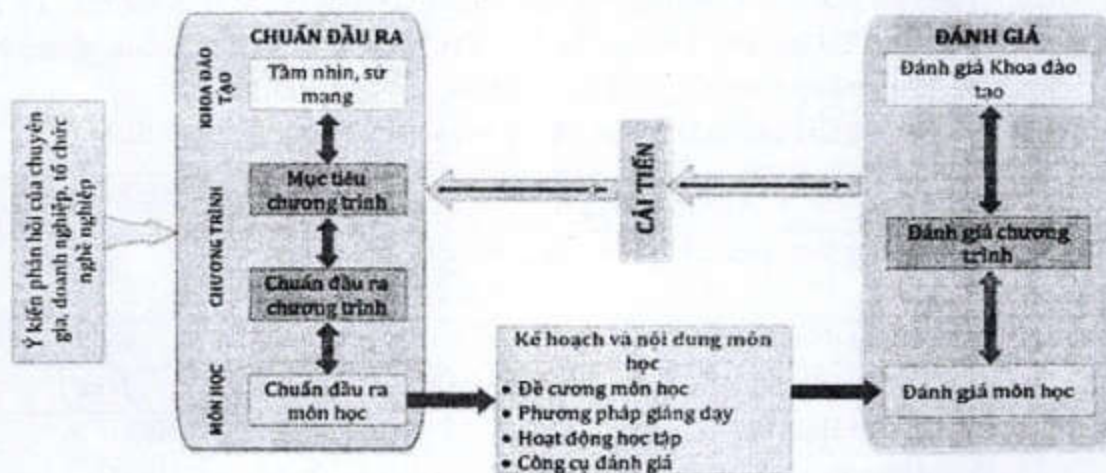


Bảng 7: Thiết bị phục vụ cho đào tạo trình độ thạc sĩ

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên HP sử dụng thiết bị
1	Máy tính để bàn		50	Các học phần
2	Máy quay phim		01	Các học phần
3	Projector Panasonic PT-LB80NTEA Máy chiếu Panasonic 150 lumen Model PT LP 75	Malaysia	10	Các học phần
4	Máy photocopy Toshiba, Ricoh	Nhật, 2008	1	Các học phần
5	Máy HPLC	Nhật	1	Các học phần
6	Máy quang phổ	Nhật	1	Các học phần
7	Máy thử độ rã viên thuốc	TQ	1	Các học phần
8	Máy thử độ hòa tan	TQ	1	Các học phần
9	Cân phân tích	TQ	10	Các học phần
10	Tủ sấy	TQ	4	Các học phần
11	Bể siêu âm	TQ	4	Các học phần
12	Bể đun cách thủy	TQ	4	Các học phần
13	Kính hiển vi	TQ	20	Các học phần
14	Máy xét nghiệm huyết học	TQ	01	Các học phần
15	Máy xét nghiệm nước tiểu	TQ	01	Các học phần

## 16. CHIẾN LƯỢC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY – HỌC TẬP

### 16.1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra



Hình 1: Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Dược lý và Dược lâm sàng

### 16.2. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy – học tập

(Áp dụng tại Đại học Tây Đô từ tuyển sinh đợt 2 năm)

Chiến lược giảng dạy và học tập của trình độ thạc sĩ DL và DLS tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Dựa trên chuẩn đầu ra này để xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: Đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần, tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

Đại học Tây Đô đã xây dựng phương pháp dạy và học, tập trung phát triển mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quá trình dạy và học. Các phương pháp dạy học này giúp cho việc giảng dạy – học tập đạt mục tiêu dạy học hiệu quả.

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau được áp dụng nhằm giúp học viên không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

**Bảng 8: Các chiến lược và phương pháp dạy học**

STT	Chiến lược giảng dạy	Phương pháp giảng dạy
1.	<b>Dạy học trực tiếp</b>	Dạy học trực tiếp là phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và học viên lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. <i>Các phương pháp giảng dạy này được áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)</i>
	Giải thích cụ thể (Explicit teaching):	Đây là phương pháp dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho học viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
	Thuyết giảng (Lecture)	Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Học viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

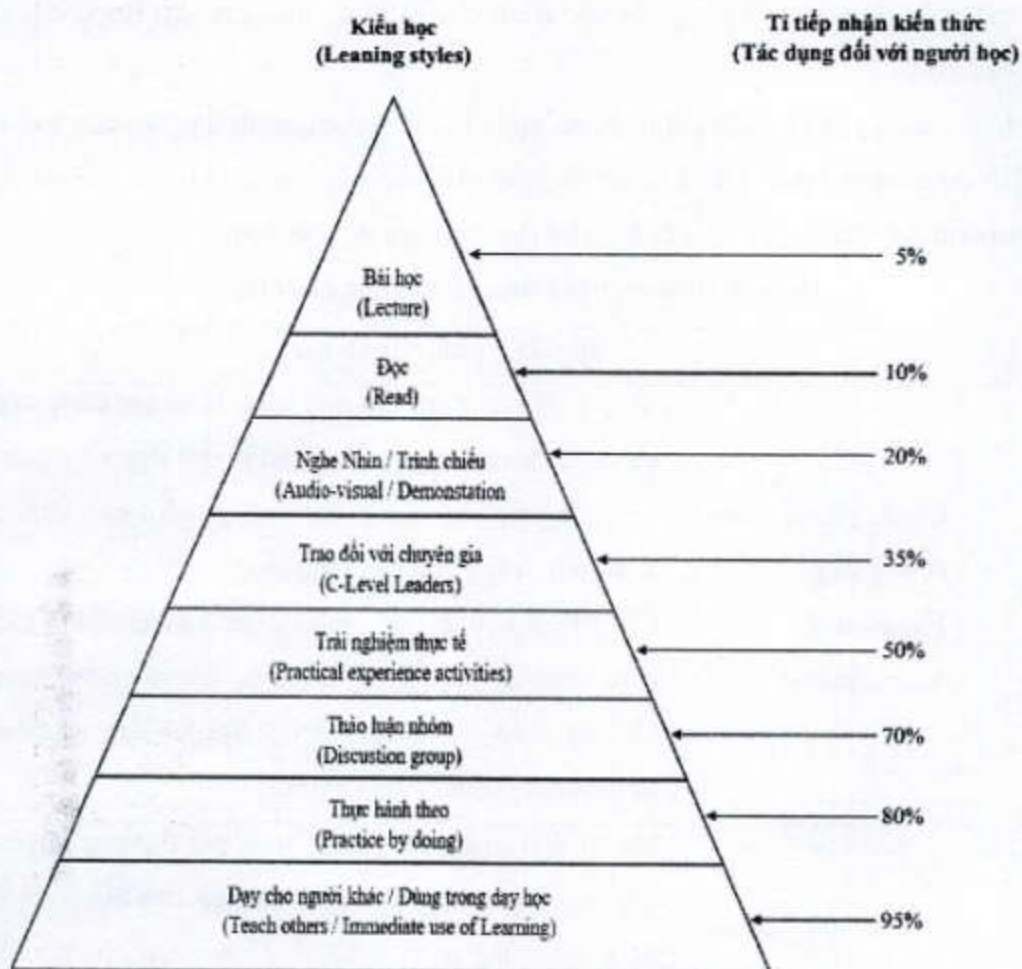
STT	Chiến lược giảng dạy	Phương pháp giảng dạy
	Tham luận (Guest lecture)	Theo phương pháp này, học viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp học viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.
2.	<b>Dạy học gián tiếp</b>	Dạy học gián tiếp là phương pháp dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với học viên mà thay vào đó, học viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. <i>Các phương pháp giảng dạy này được áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).</i>
	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp học viên từng bước trả lời câu hỏi. Học viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.
	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, học viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của học phần.
	Học theo tình huống (Case Study)	Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu học viên giải quyết, giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.
3.	<b>Học trải nghiệm</b>	Học trải nghiệm là dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan

STT	Chiến lược giảng dạy	Phương pháp giảng dạy
		sát và cảm nhận. Học sinh thông qua làm và trải nghiệm. <i>Các phương pháp dạy học này được áp dụng gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)</i>
	Mô hình (Models)	là phương pháp dạy học trong đó, học viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.
	Thực tập, thực tế (Field Trip)	Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp học viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp học viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho học viên sau khi tốt nghiệp.
	Thí nghiệm (Experiment)	Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, học viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.
	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)	Học viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho học viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.
4.	<b>Dạy học tương tác</b>	Đây là phương pháp dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu học viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn học viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp học viên đạt được mục tiêu dạy học. Học viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định. <i>Các phương pháp được áp dụng gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)</i>

STT	Chiến lược giảng dạy	Phương pháp giảng dạy
	Tranh luận (Debates)	Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, học viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, học viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.
	Thảo luận (Discussion)	Là phương pháp dạy học trong đó học viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.
	Học nhóm (Peer Learning)	Học viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.
5	<b>Tự học</b>	<p>Phương pháp tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp học viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.</p> <p><i>Phương pháp dạy học này được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)</i></p>
	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	Theo phương pháp này, học viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra.

## 17. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

### 17.1. Mô hình tiếp thu kiến thức của người học trong giáo dục



Hình 2: Mô hình tiếp thu kiến thức của người học trong giáo dục

### 17.2. Đánh giá kết quả học tập của NH

Quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, hách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được đại học tây đô thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Đại học Tây Đô đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Đại học Tây Đô được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo quá trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

**Bảng 9: Phương pháp đánh giá kết quả học tập**

Số TT	Phương pháp đánh giá	
1.	<b>Đánh giá quá trình (On-going / Formative Assessment)</b>	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. <i>Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá quá trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)</i>
	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của học viên cũng như những đóng góp của học viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.
	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

Số TT	Phương pháp đánh giá	
	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	<p>Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo, học viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp học viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp học viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của học viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.</p>
2.	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)	<p>Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.</p> <p><i>Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)</i></p>
	Kiểm tra viết (Written Exam)	<p>Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.</p>



Số TT	Phương pháp đánh giá	
	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, học viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này học viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	Trong phương pháp đánh giá này, học viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.
	Báo cáo (Written Report)	Học viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của học viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.
	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).
	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

## 18. MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỚI CDR

Bảng 10: Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá với CDR

	Kiến thức				Kỹ năng						Tự chủ, tự chịu trách nhiệm				
	K1	K2	K3	K4	S5	S6	S7	S8	S9	S10	C11	C12	C13	C14	C15
Đánh giá quá trình (On-going/Formative Assessment)															
Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3
Đánh giá bài tập (Work Assigment)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3
Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	3	3	3	2	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3
Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)															
Kiểm tra viết (Written Exam)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2
Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	4	4	4	4	4	4	4	4	3	3	3	3	3	3	3
Báo cáo (Written Report)	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	3	3	3	3	3	3	3	32	3	3	3	3	3	3	3

## 19. CÔNG CỤ, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Đại học Tây Đô đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá học viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

### 20.1. Đánh giá chuyên cần (attendance check)

**Bảng 11: Rubric đánh giá chuyên cần (Class Attendance)**

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Tỷ lệ
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
<b>Chuyên cần</b>	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
<b>Đóng góp tại lớp</b>	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

### 20.2 Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)

**Bảng 12: Rubric 2 – Đánh giá tham gia buổi hướng dẫn dự án**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
<b>Tổ chức nhóm</b>	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	việc của nhóm tốt.	mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	
<b>Chuyên cần</b>	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	<b>10%</b>
<b>Thảo luận</b>	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	<b>20%</b>
<b>Nội dung theo tiến độ quy định</b>	Không có nội dung tính toán.	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý.	<b>20%</b>
<b>Trình bày thuyết minh</b>	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa	<b>15%</b>

20.3 Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Bảng 13: Rubric 3 - Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

20.4 Đánh giá Thuyết trình (Oral Presentation)

Bảng 14: Rubric 4 - Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	

<p><b>Nội dung báo cáo</b></p>	<p>Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.</p>	<p>Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng</p>	<p>Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp</p>	<p>Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video</p>	<p>Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.</p>	<p><b>50%</b></p>
<p><b>Trình bày slide</b></p>	<p>Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định</p>	<p>Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng</p>	<p>Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)</p>	<p>Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày</p>	<p>Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.</p>	<p><b>25%</b></p>
<p><b>Thuyết trình</b></p>	<p>Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.</p>	<p>Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.</p>	<p>Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.</p>	<p>Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.</p>	<p>Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.</p>	<p><b>25%</b></p>

20.5. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam):

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

**Bảng 15: Rubric 5 - Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
<b>Thái độ trả lời câu hỏi</b>	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, tử tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
<b>Nội dung trả lời</b>	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	

20.6. Đánh giá báo cáo (Written Report)

**Bảng 16: Rubric 6 - Báo cáo (Written Report)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
<b>Nội dung đồ án</b>	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự	60%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
		đáp ứng yêu cầu.	số nội dung chưa hợp lý	quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	
<b>Trình bày thuyết minh</b>	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	<b>20%</b>
<b>Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh</b>	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định.	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy	<b>20%</b>



Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
		các bản vẽ/hình ảnh			tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế.	

20.7. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Bảng 17: Rubric7 - Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
<b>Tổ chức nhóm</b>	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
<b>Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)</b>	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
<b>Thảo luận</b>	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%

Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%
---------------	---	---	--	--	---	-----

20.8. Đánh giá trải nghiệm thực tiễn – (Field Trip)

Bảng 18: Rubric 8 – Trải nghiệm thực tiễn (Filed Trip)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Sự chuẩn bị	Không có sự chuẩn bị	Học viên chưa sẵn sàng rời khỏi nhóm. HOẶC Cần có người lớn cho Học viên biết nên mặc gì để cảm thấy thoải mái trong chuyến đi thực địa.	Học viên đã sẵn sàng lên đường cùng nhóm, nhưng đôi khi Học viên cảm thấy không thoải mái trong chuyến đi thực tế vì cách ăn mặc của mình. HOẶC Học viên đã sẵn sàng rời đi cùng nhóm, nhưng Học viên không thoải mái vì Học viên không sử dụng nhà vệ sinh trước khi rời đi.	Học viên đã sẵn sàng đi cùng nhóm, và Học viên ăn mặc sao cho có thể thoải mái trong suốt chuyến đi thực tế, nhưng Học viên không sử dụng nhà vệ sinh trước khi rời đi.	Học viên (HV) đã sẵn sàng đi cùng nhóm, HV ăn mặc sao cho thoải mái trong suốt chuyến đi thực địa, và HV đã sử dụng nhà vệ sinh trước khi rời đi.	10%
Hành vi	Không tham gia	Học viên được yêu cầu rời khỏi nơi thực hiện chuyến đi thực tế vì Học viên không thể đáp ứng được kỳ vọng dù đã được nhắc nhở nhiều lần.	Học viên cần 2 lần nhắc nhở lên trong chuyến đi thực địa trước khi Học viên có thể đáp ứng các mong đợi trong thời gian còn lại.	Học viên cần một lời nhắc nhở về hành vi mong đợi trong chuyến đi thực địa trước khi Học viên có thể đáp ứng các kỳ vọng trong thời gian còn lại.	Học viên đã thể hiện hành vi mong đợi trong chuyến đi thực địa mà không cần nhắc nhở.	20%
Tôn trọng người thuyết trình	Học viên không tham gia lắng nghe	Học viên nói chuyện ồn ào trong giờ học khiến cả nhóm không thể nghe được hết thông tin. HOẶC Học viên đã gây ra tiếng động khiến nhóm bị phân tâm và khiến nhóm không thể nghe thấy tất cả thông tin. HOẶC Học viên đã đi chuyển liên tục khiến nhóm bị phân tâm và khiến nhóm không thể nghe thấy tất cả thông tin.	Học viên đã nói chuyện thì thầm với bạn bè trong giờ học, điều này khiến những người xung quanh không thể nghe hết thông tin. HOẶC Học viên gây ra tiếng động làm mất tập trung và ngăn cản những người xung quanh nghe tất cả thông tin. HOẶC Học viên đi chuyển liên tục khiến những người xung quanh mất tập trung và ngăn họ nghe tất cả thông tin.	Học viên đã lắng nghe tất cả bài học và giúp tạo ra một môi trường để mọi người dễ dàng lắng nghe thông tin. Mặc dù Học viên vẫn giữ yên cơ thể, chú ý lắng nghe và giữ giọng nói của mình, nhưng Học viên vẫn không để mắt đến người thuyết trình khi đang nghe.	Học viên đã lắng nghe tất cả bài học và giúp tạo ra một môi trường để mọi người dễ dàng lắng nghe thông tin. Học viên tôn trọng thời gian và kiến thức chuyên môn của người thuyết trình bằng cách để mắt đến người thuyết trình, giữ yên cơ thể, chú ý lắng nghe và giữ giọng. Hành động của Học viên giúp người thuyết trình dễ dàng chia sẻ thông tin và cảm thấy được đánh giá cao.	20%

<b>Đạt câu hỏi</b>	Học viên không đạt câu hỏi	Học viên đã hỏi những câu hỏi không liên quan	Học viên đã hỏi ít nhất một câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Tuy nhiên, những câu hỏi Học viên hỏi đã được trả lời.	Học viên hỏi một câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Học viên không hỏi những câu hỏi đã được trả lời.	Học viên hỏi hai câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Học viên không hỏi những câu hỏi đã được trả lời.	<b>25%</b>
<b>Sự an toàn</b>	Học viên đã không đi bộ	Học viên đã không giữ an toàn cho riêng mình.	Học viên đi bộ và giữ an toàn cho riêng mình suốt thời gian đó. Học viên không thể đi theo các hướng an toàn khác mà không có sự giúp đỡ của người lớn.	Học viên đi bộ và giữ an toàn cho riêng mình suốt thời gian đó. Học viên đã làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn với một lời nhắc nhở.	Học viên đi bộ và giữ an toàn riêng mình suốt thời gian đó. Học viên đã làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn mà không cần một lời nhắc nhở.	<b>25%</b>

## 20. HỆ THỐNG TÍNH ĐIỂM

Trường Đại học Tây Đô sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá học viên như sau:

- o Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.
- o Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- o Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của học viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của học viên.

**Bảng 19: Hệ thống thang điểm của TDU**

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
<b>Đạt</b>	Từ 9 đến 10	A	4,0
	Từ 8,0 đến 8,9	B+	3,5
	Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0
	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5
	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0
	Từ 5,0 đến 5,4	D+	1,5
	Từ 4,0 đến 4,9	D	1,0
<b>Không đạt</b>	Nhỏ hơn 4,0	F	0

## 21. MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN

**Bảng 20: Ma trận phương pháp giảng dạy các học phần**

**MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN**

Số TT	Mã số Học phần	Tên Học phần	Dạy học trực tiếp			Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm			Dạy học tương tác			Tự học
			Giải thích cụ thể	Thuyết giảng	Tham luận	Câu hỏi gợi mở	Giải quyết vấn đề	Học theo tình huống	Mô hình	Thực tập, thực tế	Thí nghiệm	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	Tranh luận	Thảo luận	Học nhóm
<b>I.</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>														
1	DHTH 501	Triết học		X	X		X	X					X		
2	DHNN 502	Ngoại ngữ	X	X		X	X		X			X	X		X
3	DHPP 504	Phương pháp nghiên cứu khoa học	X	X		X	X					X	X		X
<b>II.</b>	<b>Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc</b>														
4	DHĐĐ 509	Dược động học lâm sàng	X	X		X	X						X	X	X
5	DHSH 503	Sinh học phân tử cơ sở dược	X	X		X	X						X	X	X
6	DHSL 507	Sinh lý bệnh	X	X		X	X						X	X	X
7	DHTS 512	Tuân thủ sử dụng thuốc	X	X		X	X	X					X	X	X
8	DHCG 515	Thông tin thuốc và cảnh giác dược	X	X		X	X	X	X				X	X	X
<b>III.</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>														
9	DHCS 506	Chăm sóc dược	X	X		X	X	X	X				X	X	X
10	DHĐT 508	Sử dụng thuốc trong điều trị	X	X		X	X	X	X				X	X	X
11	DHDS 518	Độc tính thuốc trên lâm sàng	X	X		X	X	X	X				X	X	X

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN															
Số TT	Mã số Học phần	Tên Học phần	Dạy học trực tiếp			Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm			Dạy học tương tác		Tự học	
			Giải thích cụ thể	Thuyết giảng	Tham luận	Câu hỏi gợi mở	Giải quyết vấn đề	Học theo tình huống	Mô hình	Thực tập, thực tế	Thí nghiệm	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	Tranh luận	Thảo luận	Học nhóm
12	DHTK 526	Thiết kế thử nghiệm được lý-được lâm sàng	X	X		X	X	X	X				X	X	X
13	DHYN 519	Xét nghiệm lâm sàng	X	X		X	X	X		X			X	X	X
14	DHSS 521	Sai sót trong sử dụng thuốc	X	X		X	X	X	X				X	X	X
15	DHTT 522	Tương tác thuốc	X	X		X	X	X	X				X	X	X
IV.	Luận văn tốt nghiệp														
16	DHLV 527	Luận văn tốt nghiệp	X	X		X	X			X			X	X	X

(Stick x vào 1 hoặc 1 vài ô phù hợp với học phần)

## 22. MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC HỌC PHẦN

Bảng 21: Ma trận phương pháp đánh giá các học phần

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC HỌC PHẦN												
Số TT	Mã số Học phần	Tên Học phần	Đánh giá quá trình				Đánh giá tổng kết/định kỳ					
			Đánh giá chuyên cần	Đánh giá bài tập	Đánh giá thuyết trình	Đánh giá trải nghiệm thực tế	Kiểm tra viết	Kiểm tra trắc nghiệm	Bảo vệ và thi vấn đáp	Báo cáo chuyên đề	Đánh giá thuyết trình	Đánh giá làm việc nhóm
I.	Khối kiến thức chung											

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC HỌC PHẦN												
Số T T	Mã số Học phần	Tên Học phần	Đánh giá quá trình				Đánh giá tổng kết/định kỳ					
			Đánh giá chuyên cần	Đánh giá bài tập	Đánh giá thuyết trình	Đánh giá trải nghiệm thực tế	Kiểm tra viết	Kiểm tra trắc nghiệm	Bảo vệ và thi vấn đáp	Báo cáo chuyên đề	Đánh giá thuyết trình	Đánh giá làm việc nhóm
1	DHTH 501	Triết học	X		X		X					X
2	DHNN 502	Ngoại ngữ	X	X	X	X	X	X		X		
3	DHPP 504	Phương pháp nghiên cứu khoa học	X	X	X		X			X		
<b>II. Kiến thức cơ sở ngành</b>												
4	DHDD 509	Dược động học lâm sàng	X	X	X		X			X	X	X
5	DHSH 503	Sinh học phân tử cơ sở dược	X	X	X		X			X	X	X
6	DHSL 507	Sinh lý bệnh	X	X	X		X			X	X	X
7	DHTS 512	Tuân thủ sử dụng thuốc	X	X	X		X			X	X	X
8	DHCG 515	Thông tin thuốc và cảnh giác dược	X	X	X		X			X	X	X
<b>III</b>												
9	DHCS 506	Chăm sóc dược	X	X	X		X			X	X	X
10	DHDT 508	Sử dụng thuốc trong điều trị	X	X	X		X			X	X	X
11	DHDS 518	Độc tính thuốc trên lâm sàng	X	X	X		X			X	X	X
12	DHTK 526	Thiết kế thử nghiệm dược lý-dược lâm sàng	X	X	X		X			X	X	X
13	DHXM 519	Xét nghiệm lâm sàng	X			X	X			X	X	X
14	DHSS 521	Sai sót trong sử dụng thuốc	X	X	X		X			X	X	X
15	DHTT 522	Tương tác thuốc	X	X	X		X			X	X	X
<b>IV</b>												
<b>Luận văn tốt nghiệp</b>												
16	DHLV 527	Luận văn tốt nghiệp								X	X	X

## 23. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 23.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành DL và DLS gồm: 60 TC. Chương trình gồm những học phần chung, học phần cơ sở và học phần chuyên ngành bắt buộc và tự chọn được cấu trúc như sau:

Bảng 22: Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Cấu trúc chương trình	Khối lượng (TC)	Tỷ lệ (%)
1	Kiến thức chung	7	11,7
2	Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	38	63,3
3	Luận văn tốt nghiệp	15	25,0
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>60</b>	<b>100</b>

### 23.2. Danh mục các học phần

Bảng 23: Danh mục các học phần

Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng (TC)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thực tế	Thực hành	Số tiết Tự học
<b>Phần 1: Kiến thức chung (7 TC)</b>						
DHTH501	Triết học	3	3			90
DHNN502	Ngoại ngữ	2	2			60
DHPP504	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2			60
<b>Phần 2: Kiến thức cơ sở ngành (16 TC)</b>						
DHDĐ509	Dược động học lâm sàng	4	4			90
DHSH503	Sinh học phân tử cơ sở dược	4	4			90
DHSL507	Sinh lý bệnh	4	4			90
DHTS512	Tuân thủ sử dụng thuốc	2	2			60
DHCG515	Thông tin thuốc và cảnh giác dược	2	2			60
<b>Phần 3: Kiến thức chuyên ngành (22TC)</b>						
DHCS506	Chăm sóc dược	3	3			90
DHDT508	Sử dụng thuốc trong điều trị	3	3			90
DHĐS518	Độc tính thuốc trên lâm sàng	3	3			90

Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng (TC)				
		Tổng số	Lý thuyết	Thực tế	Thực hành	Số tiết Tự học
DHTK526	Thiết kế thử nghiệm dược lý-dược lâm sàng	3	3			90
DHKN519	Xét nghiệm lâm sàng	4	2		2	90
DHSS521	Sai sót trong sử dụng thuốc	3	3			90
DHTT522	Tương tác thuốc	3	3			90
<b>Phần 4: Luận văn tốt nghiệp</b>		<b>15</b>				
DHLV527	Luận văn tốt nghiệp	15				
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>60</b>				



## 24. MA TRẬN ĐÁP ỨNG GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA CTĐT

**Bảng 24: Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra CTĐT**

Mã học phần	HỌC PHẦN	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Los)														
		Kiến thức				Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
		K1	K2	K3	K4	Kỹ năng cứng			Kỹ năng mềm			C11	C12	C13	C14	C15
S5	S6					S7	S8	S9	S10							
DHTH 501	Triết học	X			X	X							X	X		
DHNN 502	Ngoại ngữ	X	X		X	X							X	X		
DHPP 504	Phương pháp nghiên cứu khoa học	X			X					X			X	X	X	
DHĐĐ 509	Dược động học lâm sàng	X			X	X							X	X	X	
DHSH 503	Sinh học phân tử cơ sở dược	X			X					X			X	X	X	
DHSL 507	Sinh lý bệnh	X			X							X		X		
DHTS 512	Tuần thủ sử dụng thuốc	X			X	X			X				X	X	X	
DHCG 515	Thông tin thuốc và cảnh giác dược	X	X		X		X	X	X				X	X		
DHCS 506	Chăm sóc dược	X	X			X	X			X			X	X		
DHĐT 508	Sử dụng thuốc trong điều trị	X			X		X	X					X	X		
DHĐS 518	Độc tính thuốc trên lâm sàng	X			X		X			X			X	X		
DHTK 526	Thiết kế thử nghiệm dược lý-dược	X			X	X							X	X	X	

Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Los)															
	HỌC PHẦN	Kiến thức				Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
		K1	K2	K3	K4	Kỹ năng cứng			Kỹ năng mềm			C11	C12	C13	C14	C15
	lâm sàng															
DHXN 519	Xét nghiệm lâm sàng	X	X		X	X							X	X	X	
DHSS 521	Sai sót trong sử dụng thuốc	X	X		X	X	X				X		X		X	
DHTT 522	Tương tác thuốc	X	X		X	X		X	X				X	X	X	
DHLV 527	Luận văn	X	X			X	X						X	X	X	

## 25. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Bảng 25: Kế hoạch dạy – học

STT	Tên học phần	SỐ TC	HỌC KỲ
1	Triết học	3	I
2	Sinh học phân tử cơ sở dược	4	
3	Tiếng Anh chuyên ngành	2	
4	Sinh lý bệnh	4	
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
6	Dược động học lâm sàng	4	II
7	Thông tin thuốc và cảnh giác dược	2	
8	Tương tác thuốc	3	
9	Tuân thủ sử dụng thuốc	2	
10	Chăm sóc dược	3	
11	Sai sót trong sử dụng thuốc	3	III
12	Sử dụng thuốc trong điều trị	3	
13	Xét nghiệm lâm sàng	4	
14	Độc tính thuốc trên lâm sàng	3	
15	Thiết kế thử nghiệm dược lý - DLS	3	
16	Luận văn	15	IV

## 26. ĐỐI SÁNH CTĐT

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành DL và DLS của Trường Đại học Tây Đô được đối sánh với một số chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cùng chuyên ngành của các trường Đại học khác như: Trường Đại học Y dược Tp. Hồ Chí Minh và trường ĐH Dược Hà Nội.

Bảng 27: Bảng so sánh chương trình đào tạo .

Mô tả	ĐH Tây Đô		ĐH Y dược Hồ Chí Minh		ĐH Dược Hà Nội		ĐH Quốc gia Seoul – Hàn Quốc	
	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)
Kiến thức chung	7	11,67%	5	8,33%	4	6,67 %	6	10,00%
Kiến thức cơ sở ngành	16	26,67%	8	13,33%	24	40,00%	15	25,00%
- Bắt buộc	16	26,67%	8	13,33%	16	32,00%	15	25,00%
- Tự chọn	0	0,00%	0	0,00%	8	16,00%	0	0,00%
Kiến thức chuyên ngành	22	36,67%	32	53,33%	12	24,00%	24	40,00%
- Bắt buộc	22	36,67%	18	30,00%	4	8,00%	24	40,00%
- Tự chọn	0	0,00%	14	23,33%	8	16,00%	0	0,00%
Luận văn tốt nghiệp	15	25,00%	15	20,00%	10	20,00%	15	25,00%
Tổng cộng	60	100,00%	60	100,00%	50	100,00%	60	100,00%

Bảng so sánh cho thấy, các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành DL và DLS của các Trường Đại học trong nước nói trên có số tín chỉ cho các nhóm kiến thức phù hợp với yêu cầu về chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 28. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tây Đô.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 05 năm 2018



PGS.TS. Trần Công Luận

KHOA ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC  
TRƯỞNG KHOA

PGS.TS. Phan Văn Thơm

KHOA DƯỢC – ĐIỀU DƯỠNG  
P. TRƯỞNG KHOA

ThS. Đỗ Văn Mai